

SỞ GD&ĐT TÂY NINH
Trường THPT Lộc Hưng

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	-Tuyển sinh theo chỉ tiêu và xét tuyển đúng theo quy chế			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	-Thực hiện theo chương trình khung của Bộ GD&ĐT. + Đối với lớp 10,11 thực hiện chương trình GDPT 2018 + Đối với lớp 12 thực hiện chương trình GDPT 2006 -Giáo dục kỹ năng sống, giới tính, pháp luật... được tích hợp, lồng ghép vào chương trình chính khóa, các hoạt động giáo dục của nhà trường.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Thực hiện theo Nguyên lý giáo dục: Nhà trường kết hợp với gia đình và xã hội; Giáo dục học sinh toàn diện về phẩm chất và năng lực cần thiết. -Học sinh có thái độ, động cơ học tập đúng đắn, có ước mơ, hoài bão, phấn đấu trở thành người công dân có ích cho xã hội.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm -Hoạt động Đoàn, Hội - Hoạt động khuyến học- khuyến tài - Câu lạc bộ kỹ năng			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm TB trở lên: 98,0% - Học lực TB trở lên: 80% - Sức khỏe : Tốt (80%), Khá (20%)	- Hạnh kiểm TB trở lên : 99,0% - Học lực TB trở lên: 85% - Sức khỏe : Tốt (80%), Khá (20%)	- Hạnh kiểm TB trở lên : 100% - Đủ ĐK dự thi TN : 100% - Sức khỏe : Tốt (80%), Khá (20%)	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- HS đủ điều kiện tiếp tục học tập ở lớp trên, có thể đi học nghề hoặc bước vào cuộc sống.			

Tràng Bàng, ngày 21 tháng 8 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hoàng Quốc Trung

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
trung học phổ thông năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1073	381	360	332	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	954 88.9%	333 87,4%	300 83,3%	321 96,7%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	100 9,3%	42 11,02%	47 13,06%	11 3,3%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	15 1,4%	4 1.05%	11 3.06%	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,4%	2 0.52%	2 0.56%	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1073	62	56	65	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	183 17.05%	62 16,3%	56 15,6%	65 19.6%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	417 38,9%	152 39,9%	105 29,2%	160 48.2%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	404 37,7%	131 34,4%	166 46,1%	107 32,2%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	68 6.3%	36 9.4%	32 8.9%	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1 03%	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1004 93.6%	345 90.6%	327 90.8%	332 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	183 17.05%	62 16,3%	56 15,6%	65 19.6%	

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	417 38,9%	152 39,9%	105 29,2%	160 48.2%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	67 6.2%	35 9.2%	32 8.9%	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	29 2.7%	17 4.5%	12 3.3%	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/5	3/3	1/1	1/1	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	52 4.8%	31 8.1%	20 5.6%	1 0.3%	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				332	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				330	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				199 59,9%	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1073/589	381/217	360/187	332/185	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	1	0	0	

Tràng Bàng, ngày 21 tháng 8 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hoàng Quốc Trung

SỞ GDĐT TÂY NINH
Trường THPT Lộc Hưng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	1,86
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	0,63
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,90	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41,76	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.256 m ²	15.9
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.270 m ²	1.17
VI	Tổng diện tích các phòng	3.708m ²	3.41
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.638 m ²	1.5
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.246 m ²	1.15
3	Diện tích thư viện (m ²)	133 m ²	0.12
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	635m ²	0.58
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	3/23
1.1	Khối lớp 10	1	1/10
1.2	Khối lớp 11	1	1/7
1.3	Khối lớp 12	1	1/8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	



2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	75	0.069
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	27	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	0.003
2	Cát xét	7	0,27
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0.08
5	Thiết bị khác...	14	0,53
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	0,11
2	Cát xét	7	0,26
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0,07
5	Thiết bị khác...	14	0,53
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên,														

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tạp vụ	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
10	Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0

Trảng Bàng, ngày 21 tháng 8 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Quốc Trung